

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Số: 1005 ngày 03/5/12

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ  
KỸ THUẬT Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 21
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP Hồ Chí Minh, tên viết bằng tiếng nước ngoài là HO CHI MINH CITY MEDICAL TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là MTS được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2080/QĐ-UB ngày 03 tháng 06 năm 2003 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300534193 ngày 11 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 252-254 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Chính	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thành	Giám đốc
Ông Mai Quốc Hùng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phụng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hội	Trưởng ban
Ông Phan Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Huỳnh Thị Cao Thúy	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

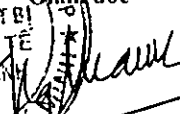
### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2012  
Ban Giám đốc  
Giám đốc  
  
Phs. Nguyễn Văn Thành





Số: 105/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh được lập ngày ngày 22 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

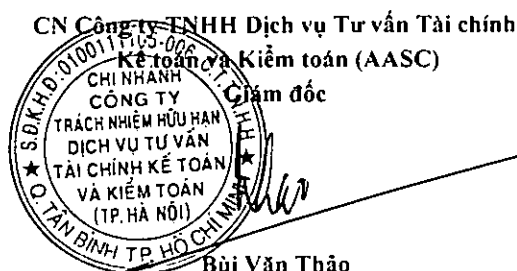
### Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định vào ngày 31/12/2011, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.
- Trong năm Công ty đang trích trước chi phí tiền thuê nhà là 2,7 tỷ đồng theo đơn giá thẩm định mới, tuy nhiên hợp đồng với đơn giá điều chỉnh này chưa được tái ký với Sở Tài nguyên Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2012



Bùi Văn Thảo  
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái  
Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	41.128.958.051	47.796.243.116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	9.378.419.647	10.250.692.830
111	1. Tiền	7.278.419.647	10.250.692.830
112	2. Các khoản tương đương tiền	2.100.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.500.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.500.000.000 ✓	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	19.416.632.144	34.508.997.204
131	1. Phải thu khách hàng	18.350.050.826	34.437.339.420
135	5. Các khoản phải thu khác	1.205.847.270 ✓	210.923.736
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(139.265.952)	(139.265.952)
140	IV. Hàng tồn kho	3.694.572.327	2.934.053.082
141	1. Hàng tồn kho	3.694.572.327	2.934.053.082
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.139.333.933	102.500.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	3.139.333.933 ✓	102.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	701.978.130	647.193.441
220	II. Tài sản cố định	403.193.618	531.089.441
221	1. Tài sản cố định hữu hình	403.193.618	516.066.475
222	- Nguyên giá	1.724.940.472	1.724.940.472
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.321.746.854)	(1.208.873.997)
227	3. Tài sản cố định vô hình	-	15.022.966
228	- Nguyên giá	75.114.646	75.114.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(75.114.646)	(60.091.680)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	250.000.000 ✓	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	48.784.512	116.104.000
268	3. Tài sản dài hạn khác	48.784.512	116.104.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>41.830.936.181</u>	<u>48.443.436.557</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		20.360.079.481	37.479.808.501
310 I. Nợ ngắn hạn		20.017.977.188	37.120.411.592
312 2. Phải trả người bán		9.415.918.200	26.973.685.684
313 3. Người mua trả tiền trước		17.461.000	7.691.692
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	765.314.833	703.283.107
315 5. Phải trả người lao động		404.191.135	450.101.135
316 6. Chi phí phải trả	13	3.408.117.000	982.750.700
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	5.876.223.647	7.218.154.901
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		130.751.373	784.744.373
330 II. Nợ dài hạn		342.102.293	359.396.909
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		341.802.293	359.096.909
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		300.000	300.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.470.856.700	10.963.628.056
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	21.470.856.700	10.963.628.056
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.000.000.000	5.679.840.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(291.354)	-
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3.259.540.914	3.259.540.914
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.350.373.367	1.350.373.367
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.861.233.773	673.873.775
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>41.830.936.181</u>	<u>48.443.436.557</u>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD			102,87

*(Signature)*  
CN. Đặng Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng  
Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2012

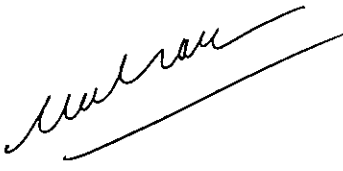


*(Signature)*  
Ths. Nguyễn Văn Thành  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

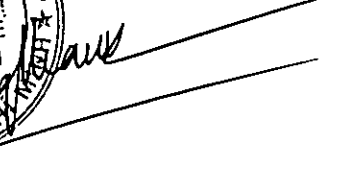
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.713.632.042
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	73.713.632.042
11 4. Giá vốn hàng bán	17	62.866.084.652
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.847.547.390
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.033.004.365
22 7. Chi phí tài chính	19	147.026.459
24 8. Chi phí bán hàng		1.375.305.879
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.242.595.472
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.115.623.945
31 11. Thu nhập khác		561.910.081
32 12. Chi phí khác		840.301
40 13. Lợi nhuận khác		561.069.780
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.676.693.725
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	489.333.727
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.187.359.998
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.764

  
CN. Đặng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2012



  
Ths. Nguyễn Văn Thành

Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.676.693.725
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định	127.895.823
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(976.723.227)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.827.866.321
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	12.178.464.358
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(760.519.245)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(16.290.088.458)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(562.500.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.791.606.586
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.631.335.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.446.505.625)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.500.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(250.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.004.363.796
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.745.636.204)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	8.536.670.000
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(216.510.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.320.160.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(871.981.829)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.250.692.830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(291.354)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>9.378.419.647</u>

*Nguyễn Thị Minh Châu*

CN. Đặng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2012



Ths. Nguyễn Văn Thăng

Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP Hồ Chí Minh, tên viết bằng tiếng nước ngoài là HO CHI MINH CITY MEDICAL TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là MTS được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2080/QĐ-UB ngày 03 tháng 06 năm 2003 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300534193 ngày 11 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 252-254 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.  
Vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty :

- Mua bán dụng cụ y tế;
- Mua bán trang máy móc thiết bị y tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Đào tạo, huấn luyện trong chuyên giao công nghệ và xây dựng hệ thống quản lý;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất trang thiết bị vật tư y tế;
- Mua bán hoá chất xét nghiệm. Bán buôn sinh phẩm y tế;
- Huấn luyện kỹ thuật sửa chữa, bảo trì thiết bị máy móc và dụng cụ y tế;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế, sinh học, thực phẩm, hoá học, cơ điện tử và môi trường;
- Thu gom rác thải y tế;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa trang thiết bị vật tư y tế;
- Kinh tế y tế; quản trị bệnh viện: Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị bệnh viện về quy trình tổ chức hoạt động, quản trị rủi ro, quản trị hệ thống máy móc, thiết bị y tế, kinh tế y tế và quản trị tài chính, nhân sự. Cung cấp các dịch vụ về thông tin tư vấn, huấn luyện bồi dưỡng, phổ biến ứng dụng tri thức khoa học, công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực y tế./.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

### 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 19 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

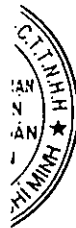
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

I \_\_\_\_\_



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	16.834.333	10.248.841.690
Tiền gửi ngân hàng	7.261.585.314	1.851.140
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng lãi suất 13,98%/năm	2.100.000.000	-
	<u>9.378.419.647</u>	<u>10.250.692.830</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất 14%/năm	5.500.000.000	-
	<u>5.500.000.000</u>	<u>-</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	199.804.270	199.804.270
Phải thu Bệnh viện Sài Gòn	987.150.000	-
Phải thu khác	18.893.000	11.119.466
	<u>1.205.847.270</u>	<u>210.923.736</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(139.265.952)	(139.265.952)
	<u>(139.265.952)</u>	<u>(139.265.952)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.752.693	135.681.750
Hàng hóa	3.640.819.634	2.798.371.332
	<u>3.694.572.327</u>	<u>2.934.053.082</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	139.333.933	102.500.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	-
	<u>3.139.333.933</u>	<u>102.500.000</u>

**II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	597.479.086	39.284.100	930.258.855	157.918.431	-	1.724.940.472
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>597.479.086</b>	<b>39.284.100</b>	<b>930.258.855</b>	<b>157.918.431</b>	<b>-</b>	<b>1.724.940.472</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	476.363.244	31.569.780	543.022.542	157.918.431	-	1.208.873.997
Số tăng trong năm	40.742.556	2.571.420	69.558.881	-	-	112.872.857
- <i>Khấu hao trong năm</i>	40.742.556	2.571.420	69.558.881	-	-	112.872.857
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>517.105.800</b>	<b>34.141.200</b>	<b>612.581.423</b>	<b>157.918.431</b>	<b>-</b>	<b>1.321.746.854</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	121.115.842	7.714.320	387.236.313	-	-	516.066.475
Tại ngày cuối năm	<b>80.373.286</b>	<b>5.142.900</b>	<b>317.677.432</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>403.193.618</b>
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						495.471.102



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	75.114.646	-	75.114.646
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>75.114.646</u>	<u>-</u>	<u>75.114.646</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	60.091.680	-	60.091.680
Số tăng trong năm	15.022.966	-	15.022.966
- Khấu hao TSCĐ trong năm	15.022.966	-	15.022.966
Số dư cuối năm	<u>75.114.646</u>	<u>-</u>	<u>75.114.646</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.022.966	-	15.022.966
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	250.000.000	-
	<u>250.000.000</u>	<u>-</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP DV Kỹ thuật Công nghệ Y tế (M.T.S.E)	Tp. Hồ Chí Minh	25%	25%	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	416.557.334	331.279.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.835.899	280.002.172
Thuế thu nhập cá nhân	141.921.600	92.001.466
	<u>765.314.833</u>	<u>703.283.107</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí tiền thuê nhà trích trước	2.700.000.000	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	708.117.000	982.750.700
	<u>3.408.117.000</u>	<u>982.750.700</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa (chưa QT lần 2)	4.948.269.226	4.948.269.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	759.413.521	2.220.269.675
Bảo hiểm thất nghiệp	104.490.900	-
Cổ tức trả cho các cổ đông	-	49.616.000
Tiền cổ phần ưu đãi trả chậm phải trả về Tổng Công ty QL & KD vốn Nhà Nước	64.050.000	-
	<u>5.876.223.647</u>	<u>7.218.154.901</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty QL & KD vốn Nhà Nước	4.457.600.000	31,84	1.808.510.000	31,84
Công ty TNHH Thiết Bị Điện AC /	2.129.120.000	15,21	-	-
Công ty TNHH BDS /	2.489.480.000	17,78	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	4.923.800.000	35,17	3.871.330.000	68,16
	<u>14.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>5.679.840.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.679.840.000	-
- Vốn góp tăng trong năm	8.536.670.000	5.679.840.000
- Vốn góp giảm trong năm	(216.510.000)	-
- Vốn góp cuối năm	14.000.000.000	5.679.840.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.400.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.400.000	500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.400.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.400.000	500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.400.000	500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

16 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng	67.685.559.278
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.028.072.764
	<u>73.713.632.042</u>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng bán	57.528.908.324
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.318.735.204
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	18.441.124
	<u>62.866.084.652</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.004.863.796
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.140.569
	<u>1.033.004.365</u>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2011
	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	147.026.459
	<u>147.026.459</u>

**20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**20.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.676.693.725
Các khoản điều chỉnh tăng	119.499.000
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp thanh gia điều hành</i>	102.000.000
- <i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ</i>	17.499.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.796.192.725
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Thông tư 154/2001/TT-BTC	(209.714.454)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>489.333.727</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	280.002.172
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(562.500.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<u>206.835.899</u>

**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.187.359.998
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.187.359.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.239.707
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>1.764</u>

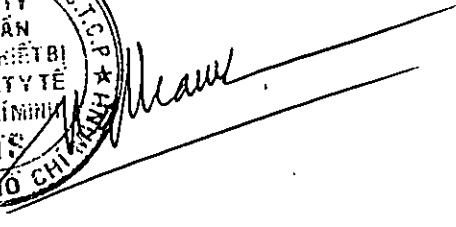
22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty CP Trang Thiết Bị Kỹ Thuật Y Tế Tp.HCM chính thực hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300534193 ngày 11 tháng 8 năm 2010. Do kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/09/2010 đến ngày 31/12/2010 nên số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 09 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV TV.Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), không có số liệu so sánh cho Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.



CN.Đặng Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2012



Ths. Nguyễn Văn Thăng  
Giám đốc



Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/09/2010	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn do chuyển số dư	5.000.000.000	-	-	3.124.089.399	1.323.283.064	541.004.683	9.988.377.146
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.083.612.122	1.083.612.122
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức tăng vốn	679.840.000	-	-	-	-	(679.840.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	135.451.515	27.090.303	(162.541.818)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(108.361.212)	(108.361.212)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>5.679.840.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.259.540.914</b>	<b>1.350.373.367</b>	<b>673.873.775</b>	<b>10.963.628.056</b>
Tăng vốn trong năm nay	8.536.670.000	-	-	-	-	-	8.536.670.000
Hoàn nhập CLTG	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.187.359.998	2.187.359.998
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	(291.354)	-	-	-	(291.354)
Giảm do trả cổ tức năm 2010 cho Công ty QL KD vốn Nhà nước (SCIC)	(216.510.000)	-	-	-	-	-	(216.510.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(291.354)</b>	<b>3.259.540.914</b>	<b>1.350.373.367</b>	<b>2.861.233.773</b>	<b>21.470.856.700</b>